

3. Quyết định cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng được hưởng những điều kiện ưu đãi ;
4. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh và hoạt động của xí nghiệp 100% vốn nước ngoài ;
5. Phân tích hoạt động kinh tế của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 37. — Hai bên hoặc một trong hai bên hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài phải gửi cho cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài đơn xin chuẩn y hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, đơn xin phép thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài và đơn xin hưởng những điều kiện ưu đãi. Đơn phải kèm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, điều lệ của xí nghiệp liên doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, luận chứng kinh tế — kỹ thuật và những tài liệu khác có liên quan, theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài.

Điều 38. — Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài xem xét đơn và thông báo quyết định cho đương sự trong vòng 3 tháng, kể từ ngày nhận được đơn. Quyết định chấp thuận được thông báo dưới hình thức giấy phép đầu tư.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 39.— Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành những quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước, góp phần xây dựng Tổ quốc.

Điều 40.— Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể ký với Chính phủ nước ngoài những hiệp định về hợp tác và đầu tư phù hợp với quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với mỗi nước.

Điều 41.— Nay bãi bỏ Điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành theo Nghị định số 115-CP ngày 18 tháng 4 năm 1977 và các quy định khác trái với Luật này.

Điều 42.— Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 5-HĐNN8 ngày 11-1-1988 công bố Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

LUẬT

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Đề tăng cường quản lý các hoạt động xuất, nhập khẩu, góp phần tích cực vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại của Nhà nước, hình thành cơ cấu xuất, nhập khẩu hợp lý, góp phần bảo vệ và phát triển sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước, góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Chương I

ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC NỘP THUẾ

Điều 1. — Tất cả hàng hóa mua bán, trao đổi với nước ngoài, khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua biên giới Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu.

Điều 2. — Tất cả những tổ chức kinh tế được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dưới đây gọi là tổ chức xuất, nhập khẩu, khi có hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua biên giới Việt Nam đều phải nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu.

Điều 3. — Đối với những hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu mà có sự thỏa thuận riêng về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giữa Chính phủ Việt Nam với nước ngoài, thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo sự thỏa thuận đó.

Đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu thuộc các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng như hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng theo quy định của Luật này.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 4. - Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Số lượng từng mặt hàng ghi trong tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu;
2. Giá tính thuế bằng đồng Việt Nam;
3. Thuế suất nhóm hàng, mặt hàng ghi trong Biểu thuế.

Điều 5. - Cơ sở để định giá tính thuế:

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu đi, theo hợp đồng;
2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu đến, kể cả phí vận tải, phí bảo hiểm, theo hợp đồng.

Trong trường hợp mua hoặc bán theo các phương thức khác thì căn cứ vào giá ghi trên các chứng từ hợp lệ.

Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chương III

BIỂU THUẾ

Điều 6. - Căn cứ vào chính sách khuyến khích xuất, nhập khẩu đối với khu vực và đối với nhóm hàng, mặt hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, Nhà nước quy định nhóm hàng, mặt hàng chịu thuế và thuế suất đối với từng nhóm hàng, mặt hàng.

Danh mục nhóm hàng, mặt hàng chịu thuế, thuế suất đối với từng nhóm hàng, mặt hàng do Hội đồng Nhà nước quy định trong Biểu thuế kèm theo Luật này.

Điều 7. - Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm hai mức là thuế suất tối thiểu và thuế suất phổ thông.

1. Thuế suất tối thiểu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu với nước có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ buôn bán với Việt Nam và những trường hợp khác do Hội đồng Bộ trưởng quy định;

2. Thuế suất phổ thông áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu với các nước khác, ngoài những nước ghi tại khoản 1 của điều này.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ, HOÀN LẠI THUẾ

Điều 8. - Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được giảm hoặc miễn trong những trường hợp sau đây:

1. Được giảm thuế đối với hàng hóa do chuyên chở, bốc xếp bị hư hỏng hoặc bị mất mát mà có lý do xác đáng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng nhận;

2. Được miễn thuế trong các trường hợp:

a) Hàng hóa nhập dùng cho học tập, nghiên cứu khoa học của các trường, các viện, nghiên cứu khoa học;

b) Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để dự hội chợ, triển lãm;

c) Hàng viện trợ có tính nhân đạo;

d) Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua Việt Nam;

đ) Hàng là nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu.

3. Được miễn hoặc giảm thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài đối với hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư.

Đối với hàng hóa đã được giảm thuế hoặc miễn thuế nhưng sau đó lý do miễn, giảm có thay đổi khác so với quy định của điều này, thì vẫn thu đủ thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu.

Hội đồng Bộ trưởng quy định thẩm quyền, thủ tục xét giảm thuế, miễn thuế, thu đủ thuế ghi tại điều này.

Điều 9.— Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được xét hoàn lại cho các tổ chức xuất, nhập khẩu trong những trường hợp sau đây:

1. Hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu nhưng được phép tái xuất;

2. Hàng đã nộp thuế xuất khẩu nhưng được phép không xuất, hoặc không được phép xuất nữa;

3. Hàng đã nộp thuế xuất khẩu theo tờ khai, nhưng thực xuất ít hơn.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10.— Hội đồng Bộ trưởng tổ chức thực hiện công tác thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Điều 11.— Tổ chức xuất, nhập khẩu mỗi lần có hàng hóa được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu phải lập tờ khai và nộp thuế.

Cơ quan thu thuế có trách nhiệm kiểm tra, làm thủ tục và thu thuế.

Điều 12.— Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu.

Trong thời hạn 8 giờ kể từ khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu, cơ quan thu thuế thông báo chính thức cho tổ chức nộp thuế số thuế phải nộp.

Trong thời hạn 72 giờ kể từ khi nhận được thông báo chính thức, tổ chức nộp thuế phải nộp xong thuế.

Trong trường hợp tổ chức nộp thuế không đồng ý với số thuế đã được thông báo chính thức thì vẫn phải nộp đủ số thuế đó, đồng thời có quyền khiếu nại lên cơ quan thu thuế trung ương giải quyết; nếu vẫn không đồng ý thì khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Tài chính. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Chương VI

XỬ LÝ CÁC VI PHẠM

Điều 13.—

1. Tổ chức nộp thuế nào chậm nộp thuế thì mỗi ngày nộp chậm bị phạt 5 phần nghìn (0,5%) số thuế nộp chậm.

2. Tổ chức nộp thuế nào có hành vi gian lận trong việc nộp thuế thì bị xử phạt theo một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền từ 2 đến 5 lần số thuế gian lận.

Cơ quan thu thuế được quyền áp dụng các biện pháp xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của điều này.

Trong trường hợp tổ chức nộp thuế không đồng ý với quyết định của cơ quan thu thuế thì vẫn phải chấp hành biện pháp xử lý đó, đồng thời có quyền khiếu nại lên cơ quan thu thuế trung ương. Quyết định của cơ quan thu thuế trung ương là quyết định cuối cùng.

3. Cá nhân nào có hành vi vi phạm các quy định về tính thuế, thu thuế hoặc nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị xử phạt theo Bộ Luật hình sự.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 14.— Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 1988.

Điều 15.— Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 16.— Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 2, thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

BIỂU THUẾ

thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch

(đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 9 tháng 1 năm 1988 kèm theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch đã được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987).

Số hiệu nhóm hàng, mặt hàng	TÊN NHÓM HÀNG, MẶT HÀNG	THUẾ SUẤT				GHI CHÚ
		Thuế xuất khẩu		Thuế nhập khẩu		
		% trên giá tính thuế		% trên giá tính thuế		
		Phò thông	Tối thiểu	Phò thông	Tối thiểu	
1	2	3	4	5	6	7
	CHƯƠNG I. MÁY MÓC THIẾT BỊ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI					
19 195	Máy móc thiết bị các loại	0	0	0	0	
	Phương tiện vận tải và các thiết bị phụ trợ					
	Xe ô-tô con - xe du lịch	0	0	50	5	
	Phương tiện vận tải và các thiết bị phụ trợ khác	0	0	0	0	
	CHƯƠNG II. NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU KHOÁNG SẢN, KIM LOẠI					
20	Nhiên liệu rắn					
200	Than đá các loại	10	0	0	0	
	Nhiên liệu rắn khác	0	0	0	0	
21	Dầu thô	10	0	0	0	
22	Sản phẩm dầu lửa và nhiên liệu lỏng tổng hợp	0	0	5	0	
23	Điện năng, khí đốt, hơi và nước	10	0	0	0	
24	Quặng và tinh quặng kim loại	5	0	0	0	
25	Khoáng sản không phải quặng, đất, đá	5	0	0	0	
26	Kim loại đen	10	0	0	0	
26200	Phế liệu kim loại đen	30	20	0	0	
27	Kim loại màu	10	0	0	0	
27100	Phế liệu kim loại màu	50	40	0	0	

1	2	3	4	5	6	7
	CHƯƠNG III. SẢN PHẨM HÓA CHẤT, PHÂN BÓN HÓA HỌC					
30	Sản phẩm hóa học	0	0	5	0	
304	Chất dẻo và vật liệu để sản xuất chất dẻo	0	0	10	5	
31	Thuốc nhuộm, sơn, vật liệu thuốc da					
310	Thuốc nhuộm các loại	0	0	5	0	
31103	Sơn các loại	0	0	10	5	
3110309	Sơn chống rỉ	0	0	0	0	
312	Vật liệu thuốc da và thực vật nhuộm màu	0	0	5	0	
313	Các chiết xuất tự nhiên và nhân tạo	0	0	5	0	
32	Chất nở và phụ kiện	0	0	0	0	
33	Phim ảnh và vật liệu phim ảnh	0	0	15	5	
331091	Phim chiếu bóng, băng ghi hình	0	0	40	20	
3320205	Phim y tế	0	0	0	0	
34	Phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ	0	0	0	0	
35	Cao su, sản phẩm bằng cao su					
350	Cao su nguyên liệu	10	0	10	5	
359	Sản phẩm bằng cao su	5	0	10	5	
36	Chất đồng vị phóng xạ	0	0	0	0	
	CHƯƠNG IV. VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ PHỤ KIỆN					
40001	Xi măng	0	0	20	10	
40002	Thạch cao	0	0	0	0	
400091	Vật liệu xây dựng khác	0	0	10	5	
	CHƯƠNG V. NGUYÊN LIỆU VÀ SẢN PHẨM NGOÀI CÁC NGUYÊN LIỆU ĐÁ CÓ Ở CHƯƠNG TRÊN (TRỪ HÀNG THỰC PHẨM)					
50	Lâm sản và sản phẩm giấy - xenlulô					
50612	Giấy cuốn thuốc lá	0	0	30	20	
506121	Đầu lọc thuốc lá	0	0	40	30	
	Lâm sản và sản phẩm giấy khác	0	0	10	5	
51	Nguyên liệu cho ngành dệt và bán thành phẩm					
51001	Bông tự nhiên	10	5	0	0	
51003	Đay và cây có sợi khác	0	0	5	0	
511	Len, lông thú	0	0	5	0	
512	Tơ tằm các loại	0	0	10	5	
513	Nguyên liệu sợi qua chế biến công nghiệp	0	0	10	5	
514	Bán thành phẩm từ nguyên liệu tơ sợi	0	0	10	5	
52	Lông, nguyên liệu lông tơ (ngoài sản phẩm gia công hoàn chỉnh)					
52101	Lông vịt các loại	10	0	20	10	
	Lông, nguyên liệu lông tơ khác	0	0	20	10	
531	Da sơ chế	10	5	0	0	
532	Da thuộc	0	0	20	10	
55	Hạt và quả (để làm giống)	10	0	0	0	

1	2	3	4	5	6	7
56	Tinh dầu, hương liệu, dược liệu, nguyên liệu để làm thuốc chữa bệnh					
56301	Quế các loại	10	0	0	0	
56303	Hoa hồi	10	0	0	0	
56309	Trâm hương, kỳ nam	30	0	0	0	
	Tinh dầu, hương liệu, dược liệu khác	5	0	0	0	
57	Dầu, mỡ công nghiệp	0	0	0	0	
58	Thức ăn gia súc tổng hợp và tự nhiên	0	0	5	0	
59	Nguyên liệu khác					
591	Da, lông nhân tạo và các loại nguyên liệu nhân tạo	0	0	30	20	
	Các loại khác	0	0	10	5	
	CHƯƠNG VI. ĐỘNG VẬT SỐNG (trừ động vật giết thịt)	0	0	0	0	
	CHƯƠNG VII. NGUYÊN LIỆU ĐỀ SẢN XUẤT THỰC PHẨM					
70	Hạt ngũ cốc (kể cả tấm)	10	0	0	0	
71	Động vật sống để giết thịt	5	0	10	5	
72	Hạt và quả có dầu, thuốc lá lá, nguyên liệu dùng trong công nghiệp thực phẩm					
72001	Lạc vỏ	10	0	30	20	
72002	Lạc nhân	10	0	30	20	
72003	Đào lộn hột	10	0	30	20	
721	Cà phê, ca cao, chè	10	0	30	20	
726	Thuốc lá lá	10	0	30	20	
72901	Malt	0	0	30	20	
72903	« Houblon » các loại	0	0	30	20	
	Các loại nguyên liệu khác	0	0	10	5	
	CHƯƠNG VIII. HÀNG THỰC PHẨM					
80	Sản phẩm thịt, sữa, mỡ động vật, trứng					
800	Thịt và sản phẩm từ thịt	0	0	20	10	
801	Mỡ động vật dùng để ăn	0	0	20	10	
802	Sữa và sản phẩm từ sữa					
80201	Sữa đặc (đóng hộp)	0	0	5	0	
80202	Sữa bột	0	0	5	0	
80203	Bơ nhạt	0	0	10	5	
80204	Pho mát	0	0	20	10	
80205	Bột làm sữa	0	0	0	0	
80206	Nguyên liệu làm sữa	0	0	0	0	
80209	Sản phẩm khác từ sữa	0	0	20	10	
803	Trứng và sản phẩm từ trứng	0	0	0	0	
81	Cá, hải sản và sản phẩm chế biến từ cá, hải sản					
8150101	Tôm đông lạnh	15	0	20	10	
8150201	Tôm đóng hộp	15	0	20	10	
81804	Mực khô	15	0	20	10	
81810	Tôm khô	15	0	20	10	
81811	Tôm hùm	15	0	20	10	

1	2	3	4	5	6	7
	Các loại cá, hải sản và sản phẩm chế biến từ cá, hải sản khác	5	0	20	10	
82	Các loại bột ngũ cốc và sản phẩm chế biến từ bột ngũ cốc khác	0	0	20	10	
83	Các loại rau quả	0	0	20	10	
84	Đường tinh chế, dầu thực vật, gia vị					
8401	Bánh, mứt, kẹo	0	0	30	20	
84901	Mì chính	0	0	10	5	
	Các loại khác	0	0	20	10	
85	Đồ uống, thuốc lá điếu, xì gà các loại					
85005	Các loại nước khoáng	0	0	20	10	
	Các loại khác	0	0	60	40	
CHƯƠNG IX. HÀNG CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG						
90	Vải bông, len, dạ, các loại vải khác					
900	Vải bông và pha bông	0	0	30	10	
901	Vải len và pha len	0	0	30	20	
902	Lụa các loại	0	0	30	20	
903	Lanh và vải lanh	0	0	30	10	
904	Dạ và sản phẩm từ dạ	0	0	30	20	
905	Các loại sản phẩm dệt khác	0	0	30	10	
907	Vải mảnh các loại	0	0	30	10	
909	Các loại vải khác					
91	Quần áo may sẵn và vải trải giường					
911	Quần áo bằng da và giả da	0	0	50	40	
912	Quần áo bằng da có lông	0	0	50	40	
	Các loại khác	0	0	40	25	
92	Hàng bách hóa					
925	Dụng cụ bảo hộ lao động	0	0	0	0	
926	Kính quang học	0	0	0	0	
92702	Kính cận	0	0	0	0	
92703	Kính viễn	0	0	0	0	
	Hàng bách hóa khác	0	0	20	10	
93	Giày dép các loại	0	0	40	25	
94	Dụng cụ gia đình	0	0	20	10	
95	Đồ gỗ	0	0	30	20	
96	Dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm					
963	Dụng cụ y tế	0	0	5	0	
965	Mỹ phẩm kê cả xà phòng thơm	0	0	50	40	
	Các loại khác	0	0	10	5	
97	Văn hóa phẩm và hàng tiêu dùng					
97005	Máy giặt	0	0	40	30	
97006	Ấm đun nước bằng điện	0	0	40	30	
97007	Nồi nấu cơm bằng điện	0	0	40	30	
97008	Máy xay hoa quả chạy điện	0	0	40	30	
97009	Tủ lạnh	0	0	40	30	
97011	Xe máy	0	0	50	40	
97013	Máy thu thanh các loại					
970131	Radiô cát xét các loại	0	0	40	30	
	Các loại máy thu thanh khác	0	0	30	20	

1	2	3	4	5	6	7
97014	Máy thu hình					
970141	Máy thu hình đen trắng	0	0	40	25	
970142	Máy thu hình màu	0	0	45	30	
9701405	Viđêô cát xét	0	0	50	40	
97015	Máy chữ các loại	0	0	10	5	
97016	Máy tính các loại	0	0	10	5	
972	Phụ tùng linh kiện máy dân dụng					
972201	Linh kiện điện tử rời (IKD)	0	0	10	5	
972202	Cụm chi tiết điện tử hoàn chỉnh (SKD, CKD)	0	0	30	20	
97500	Nhạc cụ và phụ tùng	0	0	15	5	
97600	Dụng cụ thể thao					
976091	Súng săn	0	0	30	20	
	Dụng cụ thể thao khác	0	0	10	5	
97716	Đồ chơi trẻ em	0	0	15	5	
	Văn hóa phẩm và hàng tiêu dùng khác	0	0	30	20	
98000	Học cụ giảng dạy, đồ dùng cho vẽ kỹ thuật	0	0	0	0	